TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2024/HSST
Ngày: 27/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hương Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thắng và Đỗ Hồng Tuyên

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuỷ – Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 57/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2024/QĐXX-HS ngày 22 tháng 6 năm 2024, đối với bị cáo:

1. **Nguyễn Văn T**, tên gọi khác: không, giới tính: nam; Sinh ngày: 16/11/1994, tại huyện V, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng, Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: không, trình độ học vấn: 10/12, nghề nghiệp: lao động tự do, căn cước công dân số: 031094014818. Con ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968, nghề nghiệp: lao động tự do, trú tại thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng. Bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú – *Có mặt tại phiên toà*

2. **Nguyễn Văn G**, tên gọi khác: không, giới tính: nam; Sinh ngày: 04/4/1991, tại huyện T, thành phố Hải Phòng, Nơi cư trú: thôn A, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: không, trình độ học vấn: 10/12, nghề nghiệp: lao động tự do, căn cước công dân số: 031091008006. Con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1962, nghề nghiệp: lao động tự do, trú tại thôn A, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Họ tên vợ: Đỗ Thị H1, sinh năm 1995, nghề nghiệp: lao động tự do, trú tại xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (đã ly hôn). Bị cáo có 02 con (con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019). Tiền án, tiền

sự: không. Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 16/12/2023, đến ngày 17/3/2024 được thay đổi bằng biện pháp "Bảo lĩnh" – *Có mặt tại phiên toà*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1967 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: TDP số C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Phan Hồng T2, sinh năm 1987 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Chu Văn P, sinh năm 1986 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Tạ Thanh T3, sinh năm 1989 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1979 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Vi Thị Én T4, sinh năm 1989 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Phan Thị N1, sinh năm 1985 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Tử L1, sinh năm 1993 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn C, xã N, huyện K, tỉnh Thái Bình

- Chị Đặng Thị T5, sinh năm 1975 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1992 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: Xóm A, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình

- - Chị Đoàn Thị H3, sinh năm 1982 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- - Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: tổ B, Phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình

- Anh Phạm Đào M, sinh năm 1993 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Trần Thị L2, sinh năm 1980 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Đoàn Thị S, sinh năm 1988 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Đặng Minh T7, sinh năm 1975 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Vũ Văn Q, sinh năm 1972 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Đinh Văn N2, sinh năm 1966 – *Có đơn xin vắng mặt*

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Vũ Thị K1, sinh năm 1975 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Chị Đào Thị D1, sinh năm 1984 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Viết T8, sinh năm 2000 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, Thái Bình

- Chị Tô Thị Hồng T9, sinh năm 1983 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: TDP T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thái Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn T không có giấy phép trong lĩnh vực kinh doanh cho vay, tín dụng. Tháng 4/2023, T nảy sinh ý định cho vay tiền, thu lãi suất cao. T thuê bị cáo Nguyễn Văn G đến địa bàn tỉnh Thái Bình quảng cáo, liên hệ, tìm người cần vay tiền báo cho T; nếu được T đồng ý cho vay tiền, G theo dõi, đôn đốc người vay trả tiền nợ gốc cho T. T đưa cho G sử dụng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0355.067.266 để liên lạc; trả cho G 12.000.000 đồng/tháng (bao gồm: tiền công 8.000.000 đồng/tháng, phí sinh hoạt và thuê nhà trọ ở xã H, huyện T là 4.000.000 đồng/tháng). G in giấy có nội dung quảng cáo cho vay tiền, kèm số điện thoại liên hệ "0355.067.266" rồi dán lên các cột điện ven đường ở 2 huyện T và T. Khi có người gọi đến số điện thoại "0355.067.266" hỏi vay tiền, G xưng tên là "H4" nhằm che giấu tên thật của mình, yêu cầu người vay gửi địa chỉ chỗ ở để G đến gặp, kiểm tra giấy tờ cá nhân (căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân hoặc bằng lái xe hoặc giấy khai sinh), thống nhất số tiền vay, tiền lãi, số tài khoản ngân hàng. Sau đó G gọi điện thoại cho T báo về thông tin cá nhân của người vay, số tiền vay để T quyết định việc cho vay tiền. T chuyển tiền cho người vay bằng hình thức chuyển khoản, từ tài khoản số 0902633235 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (Ngân hàng V3) hoặc tài

khoản số 19050015425014 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K3 (Ngân hàng T20), mang tên Nguyễn Văn S1, địa chỉ: U L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng đến tài khoản của người vay. Sau đó T thông báo lại cho G biết đã chuyển tiền cho người vay, số tiền vay, số tiền người vay phải trả hằng ngày để G đôn đốc việc trả nợ. T và G thống nhất cho vay tiền dưới hình thức đóng bát họ (trả góp theo ngày), thời hạn vay từ 30 đến 50 ngày, lãi suất từ 4.000 đồng đến 6.243 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương với mức lãi suất từ 146 đến 227,9%/năm); lãi thu 01 lần, trừ vào số tiền vay ban đầu. Hằng ngày người vay phải trả góp tiền nợ gốc bằng cách chuyển khoản đến 1 trong 2 tài khoản trên của T hoặc chuyển khoản đến tài khoản số 9110191929999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q2 (Ngân hàng M1) của G hoặc trả tiền mặt cho G để G đưa lại cho T. G lưu số điện thoại của người vay tiền trong danh bạ điện thoại di động N5 (điện thoại T đưa cho G) và trong danh bạ điện thoại di động Iphone XS Max của G để theo dõi, đôn đốc việc trả nợ; nếu người vay chậm trả tiền nợ gốc thì G đến nhà hoặc gọi điện thoại để nhắc, đôn đốc trả nợ.

Từ tháng 4/2023 đến tháng 12/2023, các bị cáo T và G đã cho 23 người trên địa bàn huyện T, T, Kiến X1 và thành phố T vay tổng số tiền là 1.076.700.000 đồng, thu tổng số tiền lãi là 215.400.000 đồng và các loại phí khác: phạt chậm trả nợ gốc là 950.000 đồng, phí thu tiền (đôn đốc trả nợ) là 9.100.000 đồng. Tổng số tiền lãi và phí đã thu lãi của người vay là 225.450.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 29.285.863 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 196.164.137 đồng. T đã trả cho G 07 tháng với số tiền là 84.000.000 đồng (bao gồm tiền công, tiền thuê nhà trọ và phí sinh hoạt). Cụ thể các khoản cho vay như sau:

1. Các bị cáo cho bà Lê Thị H2, sinh năm 1967, tổ dân phố số C, thị trấn T, huyện T vay 02 lần.

Ngày 01/11/2023, T và G cho bà H2 vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 4.200.000 đồng, gồm: 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 4.000.000 đồng tiền lãi. Mỗi ngày bà H2 phải trả 400.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

Ngày 07/11/2023, T và G cho bà H2 vay 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 2.600.000 đồng, gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi. Mỗi ngày bà H2 phải trả 250.000 đồng tiền nợ gốc, đã trả được 30 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền T và G đã cho bà H2 vay là 32.500.000 đồng, thu 6.800.000 đồng (gồm 300.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 6.500.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 890.411

đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.909.589 đồng. Bà H2 đã trả góp tiền nợ gốc được 27.500.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng.

2. Đầu tháng 9/2023, các bị cáo T và G cho anh Phan Hồng T10, sinh năm 1987, trú tại thôn P, xã Đ, huyện T vay 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 2.600.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 342.466 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.257.534 đồng. Mỗi ngày anh T10 phải trả 250.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

3. Các bị cáo T và G cho anh Chu Văn P, sinh năm 1986, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T vay 02 lần (đầu tháng 11/2023 và ngày 20/11/2023), mỗi lần 17.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 3.650.000 đồng/lần (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.500.000 đồng tiền lãi) và thu thêm 1.000.000 đồng tiền đặt cọc (nếu anh P trả đủ tiền nợ gốc thì T sẽ trả lại cho anh P số tiền đặt cọc).

Tổng số tiền T và G đã cho anh P vay là 35.000.000 đồng, thu 7.300.000 đồng (gồm 300.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 7.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 958.904 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 6.341.096 đồng. Anh P đã trả góp tiền nợ gốc được 23.800.000 đồng, còn nợ 11.200.000 đồng. T đang giữ của anh P 1.000.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ hai.

4. Các bị cáo T và G cho chị Phạm Thị N, sinh năm 1979, trú tại thôn V, xã Đ, huyện T vay 3 lần (ngày 12/6/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023), mỗi lần 15.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 3.150.000 đồng/lần (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.000.000 đồng tiền lãi) và thu thêm 300.000 đồng tiền đặt cọc.

Tổng số tiền T và G đã cho chị N vay là 45.000.000 đồng, thu 9.450.000 đồng (gồm 450.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 9.000.000 đồng tiền tuyến thì lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 1.232.877 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 8.217.123 đồng. Chị N đã trả góp tiền nợ gốc được 43.500.000 đồng, còn nợ 1.500.000 đồng. T đang giữ của chị N 300.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ ba.

5. Các bị cáo T và G cho chị Vũ Thị Én T11, sinh năm 1989, trú tại thôn Đ, xã V, huyện T vay 2 lần (đầu tháng 10/2023 và cuối tháng 10/2023), mỗi lần 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 2.650.000 đồng/lần (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi).

Tổng số tiền T và G đã cho chị T11 vay là 25.000.000 đồng, thu 5.300.000 đồng (gồm 300.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 684.932

đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.615.068 đồng. Chị T11 đã trả góp đủ tiền nợ gốc của 2 khoản vay này.

6. Các bị cáo T và G cho chị Phan Thị N1, sinh năm 1985, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện T vay 2 lần (đầu tháng 10/2023 và tháng 11/2023), mỗi lần 25.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 5.200.000 đồng/lần (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi). Tổng số tiền T và G đã cho chị N1 vay là 50.000.000 đồng, thu 10.400.000 đồng (gồm 400.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 10.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 1.369.864 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 9.030.136 đồng. Chị N1 đã trả góp đủ tiền nợ gốc của 2 khoản vay này.

7. Các bị cáo T và G cho chị Đặng Thị T5, sinh năm 1975, trú tại thôn B, xã Đ, huyện T vay 9 lần (các ngày: 09/4/2023, 08/5/2023, 01/6/2023, 24/6/2023, 26/7/2023, 22/8/2023, 16/9/2023, 12/10/2023 và 17/11/2023), trong đó 8 lần đầu, mỗi lần cho vay 17.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 3.650.000 đồng/lần (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.500.000 đồng tiền lãi); lần cuối cho vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 3.150.000 đồng (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.000.000 đồng tiền lãi) và phạt cọc 350.000 đồng (do chậm trả nợ ở lần vay thứ tám), đang giữ 300.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ chín.

Tổng số tiền T và G đã cho chị T5 vay là 155.000.000 đồng, thu 32.700.000 đồng (gồm 1.350.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 31.000.000 đồng tiền lãi, 350.000 đồng tiền phạt do chậm trả nợ ở khoản vay thứ tám), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 4.246.575 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 28.453.425 đồng. Chị T5 đã trả góp tiền nợ gốc được 145.100.000 đồng, còn nợ 9.900.000 đồng. T đang giữ của chị T5 300.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ chín.

8. Các bị cáo T và G cho anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970, trú tại thôn M, xã Đ, huyện T vay 7 lần (các ngày: 20/4/2023, 22/5/2023, 19/6/2023, 21/7/2023, 22/8/2023, 19/9/2023 và 20/10/2023), trong đó 6 lần đầu, mỗi lần cho vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 6.300.000 đồng/lần (gồm 300.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 6.000.000 đồng tiền lãi); lần cuối cho vay 25.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 5.200.000 đồng (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi) và phạt cọc 600.000 đồng (do chậm trả nợ ở lần vay thứ sáu), đang giữ 500.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ bẩy.

Tổng số tiền T và G đã cho anh D vay là 205.000.000 đồng, thu 43.600.000 đồng (gồm 2.000.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 41.000.000 đồng tiền lãi, 600.000 đồng tiền phạt do chậm trả nợ ở khoản vay thứ sáu), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.616.438 đồng, số tiền thu lợi

bất chính là 37.983.562 đồng. Anh D2 đã trả góp tiền nợ gốc được 201.000.000 đồng, còn nợ 4.000.000 đồng. T đang giữ của anh D2 500.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ bẩy.

9. Đầu tháng 11/2023, các bị cáo T và G cho chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1994, trú tại xóm A, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 6.250.000 đồng (gồm 250.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 6.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 821.918 đồng, số tiền thu lợi bấtchính là 5.428.082 đồng. Mỗi ngày chị T6 phải trả 600.000 đồng tiền nợ trả được 49 ngày với số tiền là 29.400.000 đồng, còn nợ 600.000 đồng.

10. Các bị cáo T và G cho chị Đoàn Thị H3, sinh năm 1982, trú tại thôn M, xã Đ, huyện T vay 9 lần (các ngày: 10/4/2023, 01/5/2023, 01/6/2023, 26/6/2023, 15/7/2023, 05/9/2023, 26/9/2023, 23/10/2023, 19/11/2023), trong đó 7 lần đầu, mỗi lần cho vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 4.200.000 đồng/lần (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 4.000.000 đồng tiền lãi); 02 lần cuối cho vay 25.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 5.200.000 đồng/lần (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi), đang giữ 500.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ chín.

Tổng số tiền T và G đã cho chị H3 vay là 190.000.000 đồng; thu 39.800.000 đồng (gồm 1.800.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 38.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.205.479 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 34.594.521 đồng. Chị H3 đã trả góp tiền nợ gốc được 175.000.000 đồng, còn nợ 15.000.000 đồng. T đang giữ của chị H3 500.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ chín.

11. Khoảng tháng 10/2023, các bị cáo T và G cho anh Tạ Thanh T3, sinh năm 1989, trú tại thôn L, xã T, huyện T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay 40 ngày; thu 1.700.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 1.600.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 175.342 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.524.658 đồng. Mỗi ngày anh T3 phải trả 200.000 đồng tiền nợ gốc và anh T3 đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

12. Khoảng tháng 9/2023, các bị cáo T và G cho chị Đoàn Thị S, sinh năm 1988, trú tại xóm B thôn L, xã Đ, huyện T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 2.600.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất tính theo 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 273.973 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.326.027 đồng. Mỗi ngày chị S phải trả 200.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

13. Khoảng tháng 7/2023, các bị cáo T và G cho anh Đặng Minh T7, sinh năm 1975, trú tại xóm A, thôn T, xã Đ, huyện T vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày;

thu 3.100.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 410.959 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.689.041 đồng. Mỗi ngày anh T7 phải trả 300.000 đồng nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

14. Khoảng tháng 8/2023, các bị cáo T và G cho anh Vũ Văn Q, sinh năm 1972, trú tại thôn M xã Đ, huyện T vay 25.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 5.200.000 đồng (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 684.932 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.515.068 đồng. Mỗi ngày anh Q phải trả 500.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

15. Khoảng tháng 8/2023, các bị cáo T và G cho chị Tô Thị Hồng T9, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện T vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 6.000.000 đồng tiền lãi, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 821.918 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.178.082 đồng. Mỗi ngày chị T9 phải trả 600.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

16. Các bị cáo T và G cho anh Phạm Đào M, sinh năm 1993, trú tại thôn T, xã T, huyện T vay 3 lần (tháng 10/2023, tháng 11/2023, tháng 12/2023), trong đó có 2 lần cho vay 17.500.000 đồng/lần, thời hạn vay 50 ngày, thu 3.700.000 đồng/lần (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.500.000 đồng tiền lãi); 1 lần cho vay 6.200.000 đồng, thời hạn vay 31 ngày, thu 1.350.000 đồng (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 1.200.000 đồng tiền lãi).

Tổng số tiền T và G đã cho anh M vay là 41.200.000 đồng, thu 8.650.000 đồng (gồm 450.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 8.200.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 1.064.219 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 7.585.781 đồng. Anh M đã trả góp đủ tiền nợ gốc của 3 khoản vay này.

17. Khoảng tháng 10/2022, các bị cáo T và G cho chị Trần Thị L2, sinh năm 1980, trú tại thôn P, xã T, huyện T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 2.100.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 273.973 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.826.027 đồng. Mỗi ngày chị L2 phải trả 200.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

18. Khoảng tháng 9/2023, các bị cáo T và G cho anh Đinh Văn N2, sinh năm 1966, trú tại thôn Đ, xã T, huyện T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 40 ngày; thu 1.700.000 đồng (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 1.600.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân

sự là 219.178 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.480.822 đồng. Mỗi ngày anh N2 phải trả 250.000 đồng tiền nợ gốc, đã trả được 39 ngày với số tiền là 9.750.000 đồng, còn nợ 250.000 đồng. T đang giữ của anh N2 100.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay này.

19. Khoảng tháng 9/2023, các bị cáo T và G cho chị Vũ Thị K1, sinh năm 1975, trú tại thôn L, xã T, huyện T vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 3.150.000 đồng (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 3.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 410.959 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.739.041 đồng. Mỗi ngày chị K1 phải trả 300.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả góp đủ tiền nợ gốc của khoản vay này.

20. Các bị cáo T và G cho chị Đào Thị D1, sinh năm 1984, trú tại thôn L, xã T, huyện T vay 2 lần (tháng 10/2023, tháng 11/2023), mỗi lần 10.000.000 đồng, thời hạn vay 40 ngày, thu 2.100.000 đồng/lần (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.000.000 đồng tiền lãi).

Tổng số tiền T và G đã cho chị D1 vay là 20.000.000 đồng; thu 4.200.000 đồng (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 4.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 438.365 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.761.635 đồng. Chị D1 đã trả góp tiền nợ gốc được 15.000.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng. T đang giữ của chị D1 500.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ hai.

21. Các bị cáo T và G cho anh Nguyễn Văn T12, sinh năm 2000, trú tại thôn T, xã T, huyện T vay 2 lần (tháng 7/2023, tháng 8/2023), mỗi lần 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 2.600.000 đồng/lần (gồm 100.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi).

Tổng số tiền T và G đã cho anh T12 vay là 25.000.000 đồng; thu 5.200.000 đồng (gồm 200.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 5.000.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 384.932 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.515.068 đồng. Anh T12 đã trả góp tiền nợ gốc được 18.000.000 đồng, còn nợ 7.000.000 đồng. T đang giữ của anh T12 250.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay thứ hai.

22. Các bị cáo T và G cho anh Nguyễn Tử L1, sinh năm 1993, trú tại thôn C, xã N, huyện K vay 6 lần (tháng 6/2023, tháng 7/2023, tháng 8/2023, tháng 9/2023, tháng 10/2023, tháng 11/2023), mỗi lần 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày, thu 2.500.000 đồng tiền lãi/lần.

Tổng số tiền T và G đã cho anh L1 vay là 75.000.000 đồng; thu 15.000.000 đồng tiền lãi, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 2.054.796 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 12.945.204 đồng. Anh L1 đã trả góp đủ tiền nợ gốc của 6 khoản vay này.

23. Khoảng tháng 10/2023, các bị cáo T và G cho anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976, trú tại thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình vay 12.500.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày; thu 2.650.000 đồng (gồm 150.000 đồng phí thu tiền hằng ngày, 2.500.000 đồng tiền lãi), trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 342.466 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.307.534 đồng. Mỗi ngày anh K phải trả 250.000 đồng tiền nợ gốc, đã trả được 30 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng. T đang giữ của anh K 250.000 đồng tiền đặt cọc của khoản vay này.

Cáo trạng số 70/CT-VKSTT ngày 19/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa Kiểm sát viên luận tội: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn G phạm tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

Về hình phạt, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38, Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 1 năm đến 1 năm 3 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án; Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn T từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước;

- Đề nghị Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38, Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G từ 9 tháng đến 1 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời hạn tạm giam, giữ; Phạt bổ sung đối với Nguyễn Văn G từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình áp dụng biện pháp tư pháp: Tịch thu sung vào công quỹ Nhà nước số tiền gốc hai bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn G đã dùng để cho vay là 1.076.700.000 đồng, trong đó số tiền gốc bị cáo Nguyễn Văn G đã thu về là 1.015.950.000 đồng; số tiền gốc những người vay còn đang giữ là 60.750.000 đồng gồm: Bà Lê Thị H2 5.000.000 đồng, anh Chu Văn P 11.200.000 đồng trừ 1.000.000 đồng tiền cọc do bị cáo còn giữ nên còn phải nộp 10.200.000 đồng; chị Phạm Thị N 1.500.000 đồng trừ 300.000 đồng tiền cọc do bị cáo còn giữ nên chị N còn phải nộp 1.200.000 đồng, chị Đặng Thị T5 9.900.000 đồng do bị cáo T còn giữ 300.000 đồng cọc nên chị T5 còn phải nộp 9.600.000 đồng; anh Nguyễn Văn D 4.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 500.000 đồng tiền cọc nên anh D còn phải nộp 3.500.000 đồng; chị Nguyễn Thị T6 600.000 đồng, chị Đoàn Thị H3 15.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 500.000 cọc nên chị H3 còn phải nộp 14.500.000 đồng; anh Đinh Văn N2 250.000 đồng do bị cáo T còn giữ 100.000 đồng cọc nên anh N2 còn phải

nộp 150.000 đồng; chị Đào Thị D1 5.000.000 do bị cáo T còn giữ 500.000 đồng cọc nên chị D1 còn phải nộp 4.500.000 đồng; anh Nguyễn Văn T12 7.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 250.000 đồng cọc nên anh T12 còn phải nộp 6.750.000 đồng; anh Nguyễn Văn K 5.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 250.000 đồng cọc nên anh K còn phải nộp 4.750.000 đồng; Do số tiền gốc bị cáo Nguyễn Văn G thu về đã giao lại toàn bộ cho bị cáo Nguyễn Văn T, còn 550.000 đồng bị cáo G nộp cho cơ quan điều tra quản lý vật chứng, nên bị cáo Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp số tiền 1.015.400.000 đồng gốc; Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà hai bị cáo đã thu của người vay tiền (tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm): 29.225.866 đồng; số tiền này hai bị cáo cũng xác định bị cáo Nguyễn Văn T đã quản lý nên bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền 29.225.866 đồng; Buộc hai bị cáo phải trả lại số tiền thu lợi bất chính và các khoản phí đã thu của những người vay tiền 196.224.124 đồng. Về án phí hình sự sơ thẩm: Đề nghị Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị tuyên buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng; Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước Số tiền 550.000 đồng (06 tờ tiền, gồm: 05 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng). Bị cáo G khai đây là tiền của anh Đinh Văn N2, chị Trần Thị Lơ trả g tiền nợ gốc. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0355.067.266; 01 chiếc nhân hiệu Iphone XS Max, lắp sim số 0347138883) là hai điện thoại bị cáo Nguyễn Văn G sử dụng 02 chiếc điện thoại này để liên lạc cho vay tiền. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn G 01 thẻ Ngân hàng M1, số thẻ 9704222057718363 của bị cáo Nguyễn Văn G.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G đều khai nhận do hám lợi nên bị cáo Nguyễn Văn T là người cung cấp nguồn tiền, bị cáo Nguyễn Văn G là người quảng cáo, liên hệ, tìm người cần vay tiền để bị cáo Nguyễn Văn T cho vay. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2023 đến tháng 12/2023, hai bị cáo đã cho 23 người vay tiền được xác định như trong cáo trạng, với lãi suất vay 4.000 – 6.243 đồng/1 triệu/ngày. Số tiền gốc cho vay l.076.700.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G xác định toàn bộ số tiền gốc, toàn bộ lãi bị cáo Nguyễn Văn G thu và người vay trả đều giao lại cho bị cáo Nguyễn Văn T. Hiện bị cáo T đã quản lý 1.015.400.000 đồng tiền gốc; Bị cáo Nguyễn Văn G giao nộp cho cơ quan Công an 550.000 đồng tiền gốc; Tổng tiền lãi đã thu là 215.400.000 đồng và các khoản phí đã thu gồm chậm trả nợ gốc 950.000 đồng, phí đôn đốc trả nợ 9.100.000 đồng; Tổng tiền lãi và phí đã thu là 225.450.000 đồng, trong đó bị cáo Nguyễn Văn G được hưởng 84.000.000 trích từ số tiền thu lợi bất chính còn lại bị cáo Nguyễn Văn T đang quản lý

tiền lãi. Cả hai bị cáo đều xác định quá trình điều tra, truy tố và tính đến thời điểm xét xử những người vay còn nợ gốc chưa ai trả thêm cho các bị cáo khoản nào; số tiền lãi thu vượt quá quy định các bị cáo đều chưa trả cho người vay nào. Hai bị cáo không có ý kiến gì về tội danh, điều luật Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo; Nói lời sau cùng: Các bị cáo nhận tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G đều là những người biết rõ quy định của Nhà nước về lãi suất cho vay nhưng vì hám lợi các bị cáo đã cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất vay từ 4.000 – 6.243 đồng/1 triệu/ngày, vượt quá 5 lần mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên toà, phù hợp với lời khai của 23 người vay tiền của bị cáo, phù hợp với biên bản về việc kiểm tra điện thoại, Bản ảnh chụp màn hình điện thoại di tin động nhãn hiệu Iphone XSmax của bị cáo Nguyễn Văn G; Biên bản giao nhận tài liệu do Công an tỉnh T lập hồi 09 giờ 45 phút ngày 14/12/2023: bị cáo Nguyễn Văn G giao nộp các giấy tờ cá nhân đã giữ của người vay tiền; Biên bản làm việc giữa bị cáo Nguyễn Văn G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc thống nhất các khoản vay; Tài liệu in sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng M1, chi nhánh T21 đối với tài khoản số 9110191929999, chủ tài khoản Nguyễn Văn G, từ ngày 01/01/2023 đến ngày 05/12/2023; Công văn cung cấp thông tin và tài liệu in sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng V3 đối với tài khoản số 0902633235, chủ tài khoản Nguyễn Văn S1, sinh ngày 20/3/1965, địa chỉ: U L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng, từ ngày 01/3/2023 đến ngày 14/12/2023; Công văn cung cấp thông tin và tài liệu in sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng T20 đối với tài khoản số 19050015425014, chủ tài khoản Nguyễn Văn S1, sinh ngày 20/3/1965, địa chỉ: U L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng, từ ngày 01/3/2023 đến ngày 14/12/2023 (Bút lục số: 333 đến 391); Biên bản ghi lời khai 23 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị H2; anh Phan Hồng T10; anh Chu Văn P; chị Phạm Thị N; chị Vũ Thị Én T11; chị Phan Thị N1; chị Đặng Thị T5; anh Nguyễn Văn D; chị Nguyễn Thị T6; chị Đoàn Thị H3; anh Tạ Thanh T3; chị Đoàn Thị S; anh Đặng Minh T7; anh Vũ Văn Q;

chị Tô Thị Hồng T9; anh Phạm Đào M; chị Trần Thị L2, anh Đinh Văn N2; chị Vũ Thị K1; chị Đào Thị D1; anh Nguyễn Văn T12; anh Nguyễn Tử L1; anh Nguyễn Văn K; và toàn bộ các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Có đủ chứng cứ để xác định: Từ tháng 4/2023 đến tháng 12/2023, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn G đã cho 23 người trên địa bàn huyện T, T, Kiến X1 và thành phố T vay tiền (gồm: bà Lê Thị H2, anh Phan Hồng T10, anh Chu Văn P, chị Phạm Thị N, chị Vũ Thị Én T11, chị Phan Thị N3, chị Đặng Thị T5, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị T6, chị Đoàn Thị H3, anh Ta Thanh T13, chị Đoàn Thị S, anh Đăng Minh T14, anh Vũ Văn Q, chị Tô Thị Hồng T9, anh Phạm Đào M, anh Đinh Văn N2, chị Vũ Thị K1, chị Đào Thị D1, anh Nguyễn Văn T12, anh Nguyễn Tử L1, anh Nguyễn Văn K). Tổng số tiền đã cho vay là 1.076.700.000 đồng; lãi suất từ 4.000 đồng đến 6.243 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất từ 146 đến 227,9%/năm, gấp quá 5 lần so với mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. T15 tổng số tiền lãi là 215.400.000 đồng và các loại phí khác: phạt chậm trả nợ gốc là 950.000 đồng, phí thu tiền (đôn đốc trả nợ) là 9.100.000 đồng. Tổng số tiền lãi và phí đã thu là của người vay là 225.450.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 29.225.866 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 196.224.124 đồng. Có đủ căn cứ để xác định hành vi của hai bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về lĩnh vực tín dụng, phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm."

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn G đều không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn G đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn T có ông nội Nguyễn Đình V là người có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được

tặng Huân chương kháng chiến nên cho bị cáo Nguyễn Văn T hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo Nguyễn Văn T là người cung cấp nguồn tiền cho vay, hưởng phần lớn lợi bất chính giữ vai trò chính, bị cáo Nguyễn Văn G là người giúp cho bị cáo T quảng cáo, liên hệ, tìm người cần vay tiền, hưởng lợi bất chính ít hơn nên vai trò thấp hơn bị cáo T.

[5] Hai bị cáo thực hiện hành vi cho vay lãi nặng đối với nhiều người ở nhiều xã trên địa bàn huyện T, T, Kiến X1 và thành phố T nên cần thiết phải áp dụng Điều 38, Điều 50 Bộ luật hình sự xử phạt tù giam đối với các bị cáo để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Các bị cáo thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng nên ngoài hình phạt chính cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Căn cứ vào mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong vụ án này bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu mức hình phạt phạt cao hơn bị cáo Nguyễn Văn G.

[6] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn về việc xét xử về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, xử:

[6.1] Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền số tiền gốc các bị cáo dùng để cho vay là 1.076.700.000 đồng, trong đó gồm: Số tiền gốc bị cáo Nguyễn Văn G đã thu về là 1.015.950.000 đồng (bị cáo T nhận là 1.015.400.000 đồng, bị cáo G nộp 550.000 đồng cho cơ quan công an); số tiền gốc những người vay còn đang giữ là 60.750.000 đồng gồm: Bà Lê Thị H2 5.000.000 đồng, anh Chu Văn P còn nợ gốc 11.200.000 đồng do bị cáo T còn giữ 1.000.000 đồng tiền cọc nên anh P phải nộp 10.200.000 đông; chị Phạm Thị N còn nợ gốc1.500.000 đồng do bị cáo T còn giữ 300.000 đồng tiền cọc nên chị N còn phải nộp 1.200.000 đồng, chị Đặng Thị T5 còn nợ gốc 9.900.000 đồng do bị cáo T còn giữ 300.000 đồng cọc nên chị T5 còn phải nộp 9.600.000 đồng; anh Nguyễn Văn D còn nợ gốc 4.000.000 do bị cáo T còn giữ 500.000 đồng tiền cọc nên anh D còn phải nộp 3.500.000 đồng; chị Nguyễn Thị T6 phải nộp nợ gốc 600.000 đồng, chị Đoàn Thị H3 còn nợ gốc 15.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 500.000 cọc nên chị H3 còn phải nộp 14.500.000 đồng; anh Đinh Văn N2 còn nợ gốc 250.000 đồng do bị cáo T còn giữ 100.000 đồng cọc nên anh N2 còn phải nộp 150.000 đồng; chị Đào Thị D1 còn nợ gốc 5.000.000 do bị cáo T còn giữ 500.000 đồng cọc nên chị D1 còn phải nộp 4.500.000 đồng; anh Nguyễn Văn T12 còn nợ gốc 7.000.000 đồng do bị cáo T còn nợ giữ 250.000 đồng cọc nên anh T12 còn phải nộp 6.750.000 đồng; anh Nguyễn Văn K còn nợ gốc 5.000.000 đồng do bị cáo T còn giữ 250.000 đồng cọc nên anh K còn phải nộp 4.750.000 đồng; Do số tiền gốc đồng bị cáo Nguyễn Văn G thu về đã giao lại toàn bộ cho bị cáo Nguyễn Văn T nên bị cáo Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp số tiền 1.015.400.000 đồng gốc để sung vào ngân sách nhà nước; số tiền 550.000 là tiền gốc

cho vay do bị cáo Nguyễn Văn G giao nộp cho cơ quan Công an hiện đang quản lý tại cơ quan thi hành án dân sự huyện T tịch thu sung vào ngân sách nhà nước;

[6.2] Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền lãi tính theo mức lãi suất 20% theo quy định của Bộ luật dân sự là 29.225.866 đồng bị cáo Nguyễn Văn T đang quản lý gồm số tiền số tiền đã thu của những người vay sau: bà Lê Thị H2 890.411 đồng, anh Phan Hồng T2 342.466 đồng; anh Chu Văn P 958.904 đồng; chị Phạm Thị N 1.232.877 đồng; chị Vũ Thị É Tâm 684.932 đồng; chị Phan Thị N1 1.369.864 đồng; Chị Đặng Thị T5 4.246.575 đồng; anh Nguyễn Văn D 5.616.438 đồng; Chị Nguyễn Thị T6 821.918 đồng; chị Đoàn Thị H3 5.205.479 đồng; anh Tạ Thanh T3 175.342 đồng; chị Đoàn Thị S 273.973 đồng; anh Đặng Minh T7 410.959 đồng; anh Vũ Văn Q 684.932 đồng; chị Tô Thị Hồng T9 821.918 đồng; anh Phạm Đào M 1.064.219 đồng; chị Trần Thị L2 273.973 đồng; anh Đinh Văn N2 1.480.822 đồng; chị Vũ Thị K2 410.959 đồng; chị Đào Thị D1 438.356 đồng; anh Nguyễn Văn T12 684.932 đồng; anh Nguyễn Tử L1 2.054.795 đồng; anh Nguyễn Văn K 342.466 đồng.

[6.3] Buộc các bị cáo phải nộp số tiền 196.224.124 đồng (trong đó bị cáo Nguyễn Văn T 112.224.124 đồng, bị cáo Nguyễn Văn G 84.000.000 đồng) để trả lại tiền thu lợi bất chính cho những người vay tiền, gồm: Trả cho bà Lê Thị H2 5.909.589 đồng; Trả cho anh Phan Hồng T2 2.257.534 đồng; Trả cho anh Chu Văn P 6.341.096 đồng; Trả cho chị Phạm Thị N 8.217.123 đồng; Trả cho chị Vũ Thị É T3 4.615.068 đồng; Trả cho chị Phan Thị N1 9.030.136 đồng; Trả cho chị Đặng Thị T5 các lần thu lợi bất chính 28.453.425 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn D các lần thu lợi bất chính 37.983.562 đồng; Trả cho chị Đặng Thị T16 5.428.082 đồng; Trả cho chị Đoàn Thị H3 các lần thu lợi bất chính 34.594.521 đồng; trả cho anh Tạ Thanh T3 1.524.658 đồng; Trả cho chị Đoàn Thị S 2.326.027 đồng; trả cho anh Đặng Minh T7 2.689.041 đồng; Trả cho anh Vũ Văn Q 4.515.068 đồng; Trả cho chị Tô Thị Hồng T9 5.178.082 đồng; Trả cho anh Phạm Đào M 7.585.781 đồng; Trả cho chị Trần Thị L2 1.826.027 đồng; Trả cho anh Đinh Văn N2 1.480.822 đồng; Trả cho chị Vũ Thị K1 2.739.041 đồng; Trả cho chị Đào Thị D1 3.761.635 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn T12 4.515.068 đồng; Trả cho anh Nguyễn Tử L1 12.945.204 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn K 2.307.534 đồng.

[7]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

[7.1] Số tiền 550.000 đồng (06 tờ tiền, gồm: 05 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng bị cáo G khai đây là tiền của anh Đinh Văn N2, chị Trần Thị Lơ trả g tiền nợ gốc, bị cáo chưa chuyển cho bị can T (đã áp dụng biện pháp tư pháp tịch thu sung vào ngân sách nhà nước nêu tại mục [6.1])

[7.2] Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0355.067.266; 01 chiếc nhân hiệu Iphone XS Max,

lắp sim số 0347138883) là hai điện thoại bị cáo Nguyễn Văn G khai sử dụng để liên lạc cho vay tiền.

[7.3] Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn G 01 thẻ Ngân hàng M1, số thẻ 9704222057718363 thuộc quyền sử dụng của bị cáo Nguyễn Văn G.

[8] Các vấn đề khác của vụ án:

[8.1] Công an tỉnh T quản lý của bị cáo Nguyễn Văn G 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển kiểm soát 17B1-294.93 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0047305 mang tên Nguyễn Văn H5, địa chỉ: xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Bị cáo G khai mua lại chiếc xe này của một người dân tại khu vực chợ L5, xã T, huyện T để làm phương tiện đi lại nhưng đã làm mất Giấy đăng ký xe và giấy mua bán xe. Kết quả điều tra xác định chiếc xe này đăng ký xe mang tên ông Nguyễn Đình C, địa chỉ: thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình; ông C và gia đình vắng mặt tại địa phương, chính quyền địa phương không biết ông C đang sinh sống ở đâu; xác minh tại thôn X, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình nhưng không có công dân nào tên Nguyễn Văn H5. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T tiếp tục quản lý chiếc xe mô tô và Giấy đăng ký xe để xác minh, làm rõ là đúng quy định

[8.2] Quá trình điều tra xác định, trong danh bạ điện thoại của bị cáo Nguyễn Văn G có lưu tên 12 người khác (gồm anh Tô Xuân Đ, sinh năm 1992, trú tại tổ dân phố T, thị trấn T; chị Tô Lan H6, sinh năm 2002, trú tại tổ dân phố H, thị trấn T, chị Vũ Thị Q1, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố N, thị trấn T; bà Tô Thị H7, sinh năm 1966, trú tại tổ dân phố T, thị trấn T; chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1971, trú tại thôn L, xã T, huyện T; ông Đoàn Đình P1, sinh năm 1971, trú tại thôn N, xã Đ, huyện T; ông Phạm Ngọc V1, sinh năm 1979, trú tại thôn L, xã T, huyện T; chị Đỗ Thị N4, sinh năm 1988, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện T; ông Trần Xuân A, sinh năm 1987, trú tại xã A, huyện T, ông Lưu Đức V2, sinh năm 1999, trú tại thôn V, xã H, huyện T; bà Lê Thị R, sinh năm 1966, trú tại thôn K, xã T, huyện T; anh Tạ Đức T17, sinh năm 1979, trú tại thôn L, xã H, huyện T). Bị cáo G khai: T và G có cho những người này vay. tiền. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ghi lời khai của 12 người này nhưng đều khẳng định không vay tiền của T và G (riêng ông T17 trình bày có vay tiền của G nhưng không phải trả lãi). Ngoài lời khai của bị cáo G, không có tài liệu nào khác chứng minh nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý với các khoản vay này là đúng quy định.

[8.3] Bị cáo Nguyễn Văn G khai cho 06 người khác vay tiền (gồm: bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1977, trú tại thôn A, xã Đ, huyện T; chị Lê Thị T18, sinh năm 1972, trú tại thôn H, xã Đ, huyện T; anh Vũ Văn H8, sinh năm 1993, trú tại thôn N, xã T, huyện T; bà Vũ Thị B, sinh năm 1967, trú tại thôn L, xã Đ, huyện T; chị Bùi Thị G1, sinh năm 1998, trú tại thôn T, xã T; anh Nguyễn Văn L4, sinh năm 1993, trú tại thôn C Đ, xã T, huyện T. Những người này đều vắng mặt tại địa phương, không xác định được đang ở

đâu nên Cơ quan điều tra chưa ghi được lời khai của họ. Đối với 14 cá nhân khác: trong danh bạ điện thoại của bị cáo G1 chỉ ghi thông tin họ và tên, không có thông tin địa chỉ cụ thể. Cơ quan điều tra đã có văn bản thông báo truy tìm người liên quan đến vụ án nhưng không có kết quả.

[8.4] Đối với Bùi Đức T19, sinh năm 1995, trú tại tổ A, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng. Bị cáo T và bị cáo G1 khai: tháng 7/2023, T thuê T19 đi cùng với G1 đến địa bàn tỉnh Thái Bình quảng cáo, liên hệ, tìm người cần vay tiền nhưng T19 không làm được việc, tự nghỉ việc; T chưa trả tiền công cho T19. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã triệu tập T19 để làm việc nhưng gia đình T19 đã bán nhà, chuyển đi nơi khác sinh sống, không báo chính quyền địa phương nên không xác định được T19 đang ở đâu. Cơ quan điều tra tách hành vi của T19 để tiếp tục xác minh, xử lý.

[8.5] Các bị cáo đã sử dụng tài khoản số 0902633235 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (Ngân hàng V3) hoặc tài khoản số 19050015425014 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K3 (Ngân hàng T20), mang tên Nguyễn Văn S1, địa chỉ: U L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng để giao dịch nhận tiền cho vay, qua xác minh và qua lời khai của các bị cáo và lời khai của ông Nguyễn Văn S1 xác định ông Nguyễn Văn S1 cho bị cáo Nguyễn Văn T nhờ mở tài khoản và tự sử dụng tài khoản cá nhân không biết các bị cáo sử dụng vào việc cho vay lãi nặng nên không xử lý đối với ông Nguyễn Văn S1.

[9] Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn G phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, (đối với bị cáo Nguyễn Văn T áp dụng thêm khoản 2) Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 47, Điều 48, Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự; Điều 106; Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn xét xử vụ án về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

1. Tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 1 (Một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn T 40.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G 9 (Chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời hạn tạm giam (từ ngày 16/12/2023 đến ngày 17/3/2024). Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn G 30.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước

3. Về biện pháp tư pháp:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền số tiền gốc các bị cáo dùng để cho vay là 1.076.700.000 đồng, trong đó gồm: Số tiền tịch thu từ bị cáo Nguyễn Văn T là 1.015.400.000 đồng; Số tiền tịch thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 60.750.000 đồng gồm: Bà Lê Thị H2 5.000.000 đồng, anh Chu Văn P 10.200.000 đông; chị Phạm Thị N 1.200.000 đồng, chị Đặng Thị T5 9.600.000 đồng; anh Nguyễn Văn D 3.500.000 đồng; chị Nguyễn Thị T6 600.000 đồng, chị Đoàn Thị H3 14.500.000 đồng; anh Đinh Văn N2 150.000 đồng; chị Đào Thị D1 4.500.000 đồng; anh Nguyễn Văn T12 6.750.000 đồng; anh Nguyễn Văn K 4.750.000 đồng và số tiền 550.000 là tiền gốc cho vay do bị cáo Nguyễn Văn G giao nộp.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước của bị cáo Nguyễn Văn T số tiền lãi tính theo mức lãi suất 20% theo quy định của Bộ luật dân sự là 29.225.866 đồng bị cáo đã thu của những người vay sau: Bà Lê Thị H2 890.411 đồng, anh Phan Hồng T2 342.466 đồng; anh Chu Văn P 958.904 đồng; chị Phạm Thị N 1.232.877 đồng; chị Vũ Thị É Tâm 684.932 đồng; chị Phan Thị N1 1.369.864 đồng; Chị Đặng Thị T5 4.246.575 đồng; anh Nguyễn Văn D 5.616.438 đồng; Chị Nguyễn Thị T6 821.918 đồng; chị Đoàn Thị H3 5.205.479 đồng; anh Tạ Thanh T3 175.342 đồng; chị Đoàn Thị S 273.973 đồng; anh Đặng Minh T7 410.959 đồng; anh Vũ Văn Q 684.932 đồng; chị Tô Thị Hồng T9 821.918 đồng; anh Phạm Đào M 1.064.219 đồng; chị Trần Thị L2 273.973 đồng; anh Đinh Văn N2 1.480.822 đồng; chị Vũ Thị K2 410.959 đồng; chị Đào Thị D1 438.356 đồng; anh Nguyễn Văn T12 684.932 đồng; anh Nguyễn Tử L1 2.054.795 đồng; anh Nguyễn Văn K 342.466 đồng.

- Buộc các bị cáo phải nộp số tiền 196.224.124 đồng (trong đó bị cáo Nguyễn Văn T 112.164.137 đồng, bị cáo Nguyễn Văn G 84.000.000 đồng) để trả lại tiền thu lợi bất chính cho những người vay tiền, gồm: Trả cho bà Lê Thị H2 5.909.589 đồng; Trả cho anh Phan Hồng T10 2.257.534 đồng; Trả cho anh Chu Văn P 6.341.096 đồng; Trả cho chị Phạm Thị N 8.217.123 đồng; Trả cho chị Vũ Thị É T3 4.615.068 đồng; Trả cho chị Phan Thị N1 9.030.136 đồng; Trả cho chị Đặng Thị T5 các lần thu lợi bất chính 28.453.425 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn D các lần thu lợi bất chính 37.983.562 đồng; Trả cho chị Đặng Thị T16 5.428.082 đồng; Trả cho chị Đoàn Thị H3 các lần thu lợi bất chính 34.594.521 đồng; trả cho anh Tạ Thanh T3 1.524.658 đồng; Trả cho chị Đoàn Thị S 2.326.027 đồng; trả cho anh Đặng Minh T7 2.689.041 đồng; Trả cho anh Vũ Văn Q 4.515.068 đồng; Trả cho chị Tô Thị Hồng T9 5.178.082 đồng; Trả cho anh Phạm Đào M 7.585.781 đồng; Trả cho chị Trần Thị L2 1.826.027 đồng; Trả cho anh Đinh Văn N2 1.480.822 đồng Trả cho chị Vũ Thị K1 2.739.041 đồng; Trả cho chị Đào

Thị D1 3.761.635 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn T12 4.515.068 đồng; Trả cho anh Nguyễn Tử L1 12.945.204 đồng; Trả cho anh Nguyễn Văn K 2.307.534 đồng.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 550.000 là tiền gốc cho vay do bị cáo Nguyễn Văn G giao nộp (tiền gốc cho vay);

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc nhãn hiệu Nokia, lắp sim số 0355.067.266; 01 chiếc nhân hiệu Iphone XS Max, lắp sim số 0347138883) là hai điện thoại bị cáo Nguyễn Văn G khai sử dụng để liên lạc cho vay tiền.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn G 01 thẻ Ngân hàng M1, số thẻ 9704222057718363 thuộc quyền sử dụng của bị cáo Nguyễn Văn G.

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản giữa cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thuỵ)

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5.Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Văn G có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hương Lan

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình
- Công an huyện Thái Thụy;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Sở tư pháp Thái Bình;
- Cơ quan THA hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.